

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN
BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 118 /GPMT-BQL

Bình Dương, ngày 09 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐUBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 04/GPMT-JR đến ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Công ty TNHH John Richard Việt Nam về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất trang trí nội thất”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH John Richard Việt Nam, địa chỉ tại Nhà xưởng C-X1, C-X2, C-X3, C-X4, Lô C1, C2, C3, C4, C5, C6; một phần lô C7, lô C8, C9, C10, C11, C12, khu công nghiệp Phú Tân, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất trang trí nội thất” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất trang trí nội thất”

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng C-X1, C-X2, C-X3, C-X4, lô C1, C2, C3, C4, C5, C6; một phần lô C7, lô C8, C9, C10, C11, C12, khu công nghiệp Phú Tân, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7652681730 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày ngày 26 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 6 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700704695 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 7 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3700704695.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Dự án được triển khai tại nhà xưởng C-X1, C-X2, C-X3, C-X4, lô C1, C2, C3, C4, C5, C6; một phần lô C7, lô C8, C9, C10, C11, C12, khu công nghiệp Phú Tân, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích địa điểm thực hiện dự án 37.982,6 m² (Thuê nhà xưởng xây sẵn của Công ty TNHH Công nghiệp New Motion).

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tổng số vốn: 124.485.081.998 đồng.

- Quy mô các hạng mục công trình của dự án:

TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục nhà xưởng chính	20.817	93,7
1	Xưởng 1	5.200	23,4
2	Xưởng 2	5.200	23,4
3	Xưởng 3	5.200	23,4
4	Xưởng 4	5.217	23,5
II	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật	1.430	6,3
5	Kho hóa chất	66	0,3
6	Bãi đậu xe máy	1.200	5,3
7	Bãi đậu xe ô tô	84	0,4
8	Nhà chứa rác	80	0,3
	Tổng	22.247	100

- Quy mô công suất sản xuất của dự án: 29.500 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH John Richard Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH John Richard Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 09. tháng 12 năm 2024 đến ngày 08. tháng 12 năm 2034).

Giấy phép môi trường số 64/GPMT-BQL cấp ngày 08 tháng 11 năm 2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./*sh*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH John Richard Việt Nam;
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Thủ Dầu Một;
- Cổng Thông tin điện tử Ban QL các KCN BD (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (H).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Trương Văn Phong

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *MR*./GPMT-BQL ngày *09* tháng *12* năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Phú Tân, không xả ra môi trường).

- Hợp đồng đầu nối nước thải số BDIP/NK/Contract.16 ngày 01/06/2022 và phụ lục điều chỉnh hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 1 ngày 01/07/2022 giữa Công ty TNHH John Richard Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghiệp Nam Kim.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Nước thải từ sinh hoạt của công nhân viên tại khu xưởng A với lưu lượng 5,625 m³/ngày (thể tích bể tự hoại 06 m³).

- Nguồn số 02: Nước thải từ sinh hoạt của công nhân viên tại khu xưởng B với lưu lượng 5,625 m³/ngày (thể tích bể tự hoại 06 m³).

- Nguồn số 03: Nước thải từ sinh hoạt của công nhân viên tại khu xưởng C với lưu lượng 5,625 m³/ngày (thể tích bể tự hoại 06 m³).

- Nguồn số 04: Nước thải từ sinh hoạt của công nhân viên tại khu xưởng D với lưu lượng 5,625 m³/ngày (thể tích bể tự hoại 06 m³).

- Nguồn số 05: Nước thải từ khu vực nhà ăn với lưu lượng 12,5 m³/ngày được thu gom về bể tách mỡ (thể tích bể tách mỡ 15 m³).

- Nguồn số 06: Nước thải từ khu vực vệ sinh dụng cụ sơn, đồ nhựa và nước rửa tay với lưu lượng 0,6 m³/ngày (thu gom, chứa vào thùng phuy và giao cho đơn vị có chức năng xử lý).

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh, đầu nối vào hệ thống thu gom của khu công nghiệp: 35 m³/ngày.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt công nghệ xử lý:

+ Nước thải vệ sinh → bể tự hoại → nước sau xử lý + nước thải rửa tay, chân



từ lavabo → đường ống HDPE/uPVC DN200 → (1).

+ Nước thải từ nhà ăn → bể tách dầu mỡ → đường ống HDPE/uPVC DN200 → (2).

(1) + (2) → hồ ga đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp tại 01 điểm.

+ Nước thải từ vệ sinh tay, chân + rửa dụng cụ sơn, đồ nhựa → thùng phuy chứa → xử lý chung với chất thải nguy hại.

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

- Vị trí xả nước thải: đấu nối vào hồ ga bên ngoài hàng rào nhà máy tại 01 vị trí (trên đường Lê Lai, toạ độ: X = 1278025.89, Y = 571177.81).

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh, đấu nối vào hệ thống thu gom của khu công nghiệp: 35 m³/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện trạm xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu

chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 3, Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được thu gom xử lý bằng bể tự hoại và đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Phú Tân). Tuy nhiên, chủ dự án phải thực hiện theo đúng thỏa thuận với chủ đầu tư khu công nghiệp được quy định tại Biên bản thỏa thuận kết nối hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp Phú Tân.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022^{cw}

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~118~~./GPMT-BQL ngày ~~09~~ tháng ~~12~~ năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn thải 01: Bụi phát sinh từ máy bào cuộn (1.1) tại xưởng A;
- Nguồn thải 02: Bụi phát sinh từ máy bào thắm (1.2) tại xưởng A;
- Nguồn thải 03: Bụi phát sinh từ máy rong (1.3) tại xưởng A;
- Nguồn thải 04: Bụi phát sinh từ máy bào cuộn (1.4) tại xưởng A;
- Nguồn thải 05: Bụi phát sinh từ máy cưa lọng (1.5) tại xưởng A;
- Nguồn thải 06: Bụi phát sinh từ máy bào 4 mặt (1.6) tại xưởng A;
- Nguồn thải 07: Bụi phát sinh từ máy router đứng (1.7) tại xưởng A;
- Nguồn thải 08: Bụi phát sinh từ máy cắt tay (1.8) tại xưởng A;
- Nguồn thải 09: Bụi phát sinh từ máy tubi bê độ (1.9) tại xưởng A;
- Nguồn thải 10: Bụi phát sinh từ máy đục mộng âm (1.10) tại xưởng A;
- Nguồn thải 11: Bụi phát sinh từ máy tubi 2 trục (1.11) tại xưởng A;
- Nguồn thải 12: Bụi phát sinh từ máy đục mộng dương (1.12) tại xưởng A;
- Nguồn thải 13: Bụi phát sinh từ máy cắt bàn trượt (1.13) tại xưởng A;
- Nguồn thải 14: Bụi phát sinh từ máy cắt CNC 1 (2.1) tại xưởng A;
- Nguồn thải 15: Bụi phát sinh từ máy cắt CNC 2 (2.2) tại xưởng A;
- Nguồn thải 16: Bụi phát sinh từ máy CNC router 1 (3.1) tại xưởng A;
- Nguồn thải 17: Bụi phát sinh từ máy CNC router 2 (3.2) tại xưởng A;
- Nguồn thải 18: Bụi phát sinh từ máy tubi 1 trục (3.3) tại xưởng A;
- Nguồn thải 19: Bụi phát sinh từ máy đục mang cá (3.4) tại xưởng A;
- Nguồn thải 20: Bụi phát sinh từ máy router đứng (3.5) tại xưởng A;
- Nguồn thải 21: Bụi phát sinh từ máy cắt bàn trượt (3.6) tại xưởng A;
- Nguồn thải 22: Bụi phát sinh từ máy cắt bàn trượt (3.7) tại xưởng A;
- Nguồn thải 23: Bụi phát sinh từ máy tubi 1 trục (3.8) tại xưởng A;
- Nguồn thải 24: Bụi phát sinh từ máy CNC router 3 (3.9) tại xưởng A;
- Nguồn thải 25: Bụi phát sinh từ máy nhám thùng (4.1) tại xưởng A;

- Nguồn thải 26: Bụi phát sinh từ máy cắt 2 đầu tự động (4.2) tại xưởng A;
- Nguồn thải 27: Bụi phát sinh từ máy nhám băng (4.3) tại xưởng A;
- Nguồn thải 28: Bụi phát sinh từ máy chà nhám cạnh (5.1) tại xưởng A;
- Nguồn thải 29: Bụi phát sinh từ máy nhám băng (5.2) tại xưởng A;
- Nguồn thải 30: Bụi phát sinh từ máy nhám thùng (5.3) tại xưởng A;
- Nguồn thải 31: Bụi phát sinh từ máy nhám băng (5.4) tại xưởng A;
- Nguồn thải 32: Bụi phát sinh từ máy chà nhám cạnh (5.5) tại xưởng A;
- Nguồn thải 33: Bụi phát sinh từ máy dán cạnh SCM (5.6) tại xưởng A;
- Nguồn thải 34: Bụi phát sinh từ máy dán cạnh (5.7) tại xưởng A;
- Nguồn thải 35: Bụi phát sinh từ máy cào xước (5.8) tại xưởng A;
- Nguồn thải 36: Bụi phát sinh từ máy cắt bàn (6.1) tại xưởng C;
- Nguồn thải 37: Bụi phát sinh từ máy cắt tay (6.2) tại xưởng C;
- Nguồn thải 38: Bụi phát sinh từ máy cắt tay (6.3) tại xưởng C;
- Nguồn thải 39: Bụi phát sinh từ máy cắt tay (6.4) tại xưởng C;
- Nguồn thải 40: Bụi phát sinh từ máy rong (6.5) tại xưởng C;
- Nguồn thải 41: Bụi phát sinh từ máy bắn cát (7.1) tại xưởng D;
- Nguồn thải 42: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (8.1) tại xưởng B;
- Nguồn thải 43: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (9.1) tại xưởng B;
- Nguồn thải 44: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (9.2) tại xưởng B;
- Nguồn thải 45: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (10.1) tại xưởng B;
- Nguồn thải 46: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (11.1) tại xưởng B;
- Nguồn thải 47: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (11.2) tại xưởng B;
- Nguồn thải 48: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (12.1) tại xưởng B;
- Nguồn thải 49: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (13.1) tại xưởng B;
- Nguồn thải 50: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (13.2) tại xưởng B;
- Nguồn thải 51: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (14.1) tại

xưởng B;

- Nguồn thải 52: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (15.1) tại xưởng B;

- Nguồn thải 53: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (15.2) tại xưởng B;

- Nguồn thải 54: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (16.1) tại xưởng B;

- Nguồn thải 55: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (17.1) tại xưởng B;

- Nguồn thải 56: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (18.1) tại xưởng B;

- Nguồn thải 57: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (19.1) tại xưởng B;

- Nguồn thải 58: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (19.2) tại xưởng B;

- Nguồn thải 59: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (20.1) tại xưởng B;

- Nguồn thải 60: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (21.1) tại xưởng B;

- Nguồn thải 61: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (21.2) tại xưởng B;

- Nguồn thải 62: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (22.1) tại xưởng B;

- Nguồn thải 63: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (23.1) tại xưởng B;

- Nguồn thải 64: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (23.2) tại xưởng B;

- Nguồn thải 65: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (24.1) tại xưởng B;

- Nguồn thải 66: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (24.2) tại xưởng B;

- Nguồn thải 67: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (25.1) tại xưởng C;

- Nguồn thải 68: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (26.1) tại xưởng C;

- Nguồn thải 69: Bụi và hơi dung môi tại công đoạn sơn sản phẩm (27.1) tại xưởng C; *OK*

- Nguồn thải 70: Bụi, khí thải phát sinh từ máy hàn (8.1) tại xưởng D;
- Nguồn thải 71: Bụi, khí thải phát sinh từ máy hàn (8.2) tại xưởng D;
- Nguồn thải 72: Bụi, khí thải phát sinh từ máy hàn (8.3) tại xưởng D;
- Nguồn thải 73: Bụi, khí thải phát sinh từ máy hàn (8.4) tại xưởng D;
- Nguồn thải 74: Bụi, khí thải phát sinh từ máy hàn (8.5) tại xưởng D;
- Nguồn thải 75: Bụi, khí thải phát sinh từ máy hàn (8.6) tại xưởng D;
- Nguồn thải 76: Bụi, khí thải phát sinh từ máy hàn (8.7) tại xưởng D;
- Nguồn thải 77: Bụi, khí thải phát sinh từ máy hàn (8.8) tại xưởng D;
- Nguồn thải 78: Bụi, khí thải phát sinh từ máy hàn (8.9) tại xưởng D;
- Nguồn thải 79: Khí thải tại máy phát điện dự phòng tại xưởng D.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 1 đến số 13) của hệ thống xử lý bụi thải số 01, lưu lượng 24.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.227.486m; Y = 600.945m.

- Dòng thải số 02: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 14 đến số 15) của hệ thống xử lý bụi thải số 02, lưu lượng 8.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.227.437m; Y = 600.955m.

- Dòng thải số 03: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 16 đến số 24) của hệ thống xử lý bụi thải số 03, lưu lượng 24.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.227.455m; Y = 601.021m.

- Dòng thải số 04: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 25 đến số 27) của hệ thống xử lý bụi thải số 04, lưu lượng 8.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.227.492m; Y = 600.945m.

- Dòng thải số 05: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 28 đến số 35) của hệ thống xử lý bụi thải số 05, lưu lượng 24.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.227.500m; Y = 601.011m.

- Dòng thải số 06: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 36 đến số 40) của hệ thống xử lý bụi thải số 06, lưu lượng 8.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.227.407m; Y = 600.807m.

- Dòng thải số 07: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 42 đến số 44) của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 01, lưu lượng 39.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.227.477m; Y = 600.870m.

- Dòng thải số 08: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 45 đến số 47) của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 02, lưu lượng 39.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.227.469m; Y = 600.872m_{ch}

- Dòng thải số 09: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 48 đến số 50) của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 03, lưu lượng $39.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.227.453\text{m}$; $Y = 600.875\text{m}$.

- Dòng thải số 10: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 51 đến số 53) của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 04, lưu lượng $39.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.227.420\text{m}$; $Y = 600.882\text{m}$.

- Dòng thải số 11: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 54 đến số 55) của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 05, lưu lượng $26.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.227.420\text{m}$; $Y = 600.882\text{m}$.

- Dòng thải số 12: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 56 đến số 58) của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 06, lưu lượng $39.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.227.472\text{m}$; $Y = 600.939\text{m}$.

- Dòng thải số 13: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 59 đến số 61) của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 07, lưu lượng $39.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.227.463\text{m}$; $Y = 600.941\text{m}$.

- Dòng thải số 14: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 62 đến số 64) của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 08, lưu lượng $39.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.227.451\text{m}$; $Y = 600.943\text{m}$.

- Dòng thải số 15: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 65 đến số 66) của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 09, lưu lượng $26.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.227.437\text{m}$; $Y = 600.947\text{m}$.

- Dòng thải số 16: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 67 đến số 69) của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 10, lưu lượng $39.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.227.432\text{m}$; $Y = 600.947\text{m}$.

- Dòng thải số 17: Tương ứng với ống thải (từ nguồn thải số 70 đến số 79) của máy phát điện dự phòng, lưu lượng $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.227.377\text{m}$; $Y = 600.812\text{m}$.

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

Ghi chú: Nguồn thải không phát sinh dòng thải

+ Nguồn thải số 41: Bụi tại công đoạn bắn cát, mài kim loại tại xưởng D → đường ống thu gom → thiết bị lọc bụi túi vải → khí thải được tuần hoàn sử dụng;

+ Nguồn thải 70 đến số 78: Bụi, khí thải tại công đoạn hàn kim loại tại xưởng D → khí thải thu gom và thoát tự nhiên ra môi trường.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01: $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải số 02: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải số 03: $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải số 04: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.*NF*

- Dòng thải số 05: 24.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 06: 8.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 07: 39.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 08: 39.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 09: 39.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 10: 39.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 11: 26.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 12: 39.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 13: 39.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 14: 39.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 15: 26.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 16: 39.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 17: 3.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả bụi, khí thải:

- Dòng thải số 1: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 620 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).
- Dòng thải số 2: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 450 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).
- Dòng thải số 3: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 620 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).
- Dòng thải số 4: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 450 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).
- Dòng thải số 5: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 620 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).
- Dòng thải số 6: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 450 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).
- Dòng thải số 7: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 1.000 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).
- Dòng thải số 8: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 1.000 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).
- Dòng thải số 9: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 1.000 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).
- Dòng thải số 10: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 1.000 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).
- Dòng thải số 11: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường

kính 800 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng thải số 12: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 1.000 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng thải số 13: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 1.000 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng thải số 14: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 1.000 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng thải số 15: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 800 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng thải số 16: thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 1.000 mm (thời gian xả thải 24/24 giờ).

- Dòng thải số 17: thải ra môi trường qua ống thải cao 8 m, đường kính 100 mm (xả thải khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 1$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kì	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải từ số 1 đến 6: (QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 1$))				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	180		
II	Dòng khí thải từ số 7 đến 16: (QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT)				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi sơn	mg/Nm^3	180		
3	Toluen	mg/Nm^3	750		
4	Xylene	mg/Nm^3	870		
5	Methanol	mg/Nm^3	260		

CM

6	N-butyl axetat	mg/Nm ³	950		
7	Ethyl acetate	mg/Nm ³	1.400		
8	Ethylbenzene	mg/Nm ³	870		

III Dòng khí thải số 17: không thuộc đối tượng quan trắc.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến 13: Khí thải chứa bụi từ công đoạn cưa, cắt gỗ thô tại nhà xưởng A được thu gom bằng chụp hút, ống nhánh và theo đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý bụi số 01, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải có đường kính 620 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 01).

- Nguồn số 14 đến 15: Khí thải chứa bụi từ công đoạn định hình (cắt ván bằng máy cắt tự động) tại nhà xưởng A được thu gom bằng chụp hút, ống nhánh và theo đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý bụi số 02, sau đó thải ra môi trường qua thông qua ống thải có đường kính 450 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 02).

- Nguồn số 16 đến 24: Khí thải chứa bụi từ công đoạn cắt CNC và chà nhám tại nhà xưởng A được thu gom bằng chụp hút, ống nhánh và theo đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý bụi số 03, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải có đường kính 620 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 03).

- Nguồn số 25 đến 27: Khí thải chứa bụi từ công đoạn cưa cắt gỗ định hình tại nhà xưởng A được thu gom bằng chụp hút, ống nhánh và theo đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý bụi số 04, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải có đường kính 450 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 04).

- Nguồn số 28 đến 35: Khí thải chứa bụi từ khu vực tổ hợp tại nhà xưởng A được thu gom bằng chụp hút, ống nhánh và theo đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý bụi số 05, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải có đường kính 620 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 05).

- Nguồn số 36 đến 40: Khí thải chứa bụi từ công đoạn cắt gỗ bao bì tại nhà xưởng C được thu gom bằng chụp hút, ống nhánh và theo đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý bụi số 06, sau đó thải ra môi trường qua ống thải có đường kính 450 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 06).

- Nguồn số 41: Khí thải chứa bụi từ công đoạn bắn cát, mài kim loại tại xưởng D được thu gom bằng chụp hút, ống nhánh và theo đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý bụi số 07, sau đó khí thải tuần hoàn lại về phòng bắn cát (không phát sinh dòng thải).^{CV}

- Nguồn số 42 đến 44: Khí thải chứa bụi, hơi dung môi tại xưởng B sau khi qua màng lọc bụi bằng sợi thủy tinh/ giấy lọc ngay tại buồng sơn được thu gom bằng quạt hút và theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 01, sau đó thải ra ngoài qua ống thải có đường kính 1.000 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 07).

- Nguồn số 45 đến 47: Khí thải chứa bụi, hơi dung môi tại xưởng B sau khi qua màng lọc bụi bằng sợi thủy tinh/ giấy lọc ngay tại buồng sơn được thu gom bằng quạt hút và theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 02, sau đó thải ra ngoài qua ống thải có đường kính 1.000 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 08).

- Nguồn số 48 đến 50: Khí thải chứa bụi, hơi dung môi tại xưởng B sau khi qua màng lọc bụi bằng sợi thủy tinh/ giấy lọc ngay tại buồng sơn được thu gom bằng quạt hút và theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 03, sau đó thải ra ngoài qua ống thải có đường kính 1.000 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 09).

- Nguồn số 51 đến 53: Khí thải chứa bụi, hơi dung môi tại xưởng B sau khi qua màng lọc bụi bằng sợi thủy tinh/ giấy lọc ngay tại buồng sơn được thu gom bằng quạt hút và theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 04, sau đó thải ra ngoài qua ống thải có đường kính 1.000 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 10).

- Nguồn số 54 đến 55: Khí thải chứa bụi, hơi dung môi tại xưởng B sau khi qua màng lọc bụi bằng sợi thủy tinh/ giấy lọc ngay tại buồng sơn được thu gom bằng quạt hút và theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 05, sau đó thải ra ngoài qua ống thải có đường kính 800 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 11).

- Nguồn số 56 đến 58: Khí thải chứa bụi, hơi dung môi tại xưởng B sau khi qua màng lọc bụi bằng sợi thủy tinh/ giấy lọc ngay tại buồng sơn được thu gom bằng quạt hút và theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 06, sau đó thải ra ngoài qua ống thải có đường kính 1.000 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 12).

- Nguồn số 59 đến 61: Khí thải chứa bụi, hơi dung môi tại xưởng B sau khi qua màng lọc bụi bằng sợi thủy tinh/ giấy lọc ngay tại buồng sơn được thu gom bằng quạt hút và theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 07, sau đó thải ra ngoài qua ống thải có đường kính 1.000 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 13).

- Nguồn số 62 đến 64: Khí thải chứa bụi, hơi dung môi tại xưởng B sau khi qua màng lọc bụi bằng sợi thủy tinh/ giấy lọc ngay tại buồng sơn được thu gom bằng quạt hút và theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 08, sau đó thải ra ngoài qua ống thải có đường kính 1.000 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 14) *ch*

- Nguồn số 65 đến 66: Khí thải chứa bụi, hơi dung môi tại xưởng B sau khi qua màng lọc bụi bằng sợi thủy tinh/ giấy lọc ngay tại buồng sơn được thu gom bằng quạt hút và theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 09, sau đó thải ra ngoài qua ống thải có đường kính 800 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 15).

- Nguồn số 67 đến 69: Khí thải chứa bụi, hơi dung môi tại xưởng B sau khi qua màng lọc bụi bằng sợi thủy tinh/ giấy lọc ngay tại buồng sơn được thu gom bằng quạt hút và theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 10, sau đó thải ra ngoài qua ống thải có đường kính 1.000 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (dòng thải số 16).

- Nguồn số 70 đến 78: Bụi, khí thải tại công đoạn hàn kim loại tại xưởng D được thu gom về chụp hút sau đó khí thải được thoát tự nhiên ra môi trường (không phát sinh dòng thải).

- Nguồn số 79: Khí thải từ máy phát điện tại được thoát tự nhiên ra ngoài qua ống thải có đường kính 100 mm, cao 8 m tính từ mặt đất (dòng thải số 17).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Dòng thải 1: Hệ thống xử lý bụi thải số 01 (thu gom từ nguồn số 01 đến 13):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống thu gom → 01 cụm hệ thống xử lý thiết bị lọc bụi túi vải (gồm 02 module lọc túi vải bậc 1 (kích thước module 01: 2.006 mm x 2.350 mm; kích thước module 02: 3.009 mm x 2.350 mm) và 01 module lọc túi vải bậc 2 (kích thước module: 2.050 mm x 2.050 mm); số lượng túi vải: 185 túi, đường kính túi: 220 mm - 300 mm, chiều dài túi 1.900 mm - 2.400 mm) → ống thải (đường kính 620 mm, cao 12m).

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Dòng thải 2: Hệ thống xử lý bụi thải số 02 (thu gom từ nguồn số 14 đến 15):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống thu gom → thiết bị lọc bụi túi vải (kích thước 02 module: 1.500mm x 1.500mm, số lượng túi vải: 72 túi, đường kính túi: 220 mm, chiều dài túi 2.500 mm) → ống thải (đường kính 450 mm, cao 12m).

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Dòng thải 3: Hệ thống xử lý bụi thải số 03 (thu gom từ nguồn số 16 đến 24):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống thu gom → thiết bị lọc bụi túi vải (kích thước 04 module: 6.000mm x 1.500mm, số lượng túi vải: 144 túi, đường kính túi: 220 mm - 300 mm, chiều dài túi 1.900mm - 2.400 mm) → ống

thải (đường kính 620 mm, cao 12m).

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất

1.2.4. Dòng thải 4: Hệ thống xử lý bụi thải số 04 (thu gom từ nguồn số 25 đến 27):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống thu gom → thiết bị lọc bụi túi vải (kích thước 02 module: 1.500mm x 1.500mm, số lượng túi vải: 72 túi, đường kính túi: 220 mm, chiều dài túi 2.500 mm) → ống thải (đường kính 450 mm, cao 12m).

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.5. Dòng thải 5: Hệ thống xử lý bụi thải số 05 (thu gom từ nguồn số 28 đến 35):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống thu gom → thiết bị lọc bụi túi vải (kích thước 04 module: 6.000mm x 1.500mm, số lượng túi vải: 144 túi, đường kính túi: 220 mm - 300 mm, chiều dài túi 1.900mm - 2.400 mm) → ống thải (đường kính 620 mm, cao 12m).

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.6. Dòng thải 6: Hệ thống xử lý bụi thải số 06 (thu gom từ nguồn số 36 đến 40):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống thu gom → thiết bị lọc bụi túi vải (kích thước 02 module: 1.500mm x 1.500mm, số lượng túi vải: 72 túi, đường kính túi: 220 mm, chiều dài túi 2.500 mm) → ống thải (đường kính 450 mm, cao 12m).

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.7. Dòng thải 7: Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 01 (thu gom từ nguồn số 42 đến 44):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → màng lọc sợi thủy tinh/ giấy lọc → hệ thống ống dẫn → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải (D = 1.000 mm, H = 12 m).

- Công suất thiết kế: 39.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc sợi thủy tinh, giấy lọc, than hoạt tính.

1.2.8. Dòng thải 8: Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 02 (thu gom từ nguồn số 45 đến 47): *cn*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → màng lọc sợi thủy tinh/ giấy lọc → hệ thống ống dẫn → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải (D = 1.000 mm, H = 12 m).

- Công suất thiết kế: 39.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc sợi thủy tinh, giấy lọc, than hoạt tính.

1.2.9. Dòng thải 9: Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 03 (thu gom từ nguồn số 48 đến 50):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → màng lọc sợi thủy tinh/ giấy lọc → hệ thống ống dẫn → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải (D = 1.000 mm, H = 12 m).

- Công suất thiết kế: 39.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc sợi thủy tinh, giấy lọc, than hoạt tính.

1.2.10. Dòng thải 10: Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 04 (thu gom từ nguồn số 51 đến 53):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → màng lọc sợi thủy tinh/ giấy lọc → hệ thống ống dẫn → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải (D = 1.000 mm, H = 12 m).

- Công suất thiết kế: 39.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc sợi thủy tinh, giấy lọc, than hoạt tính.

1.2.11. Dòng thải 11: Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 05 (thu gom từ nguồn số 54 đến 55):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → màng lọc sợi thủy tinh/ giấy lọc → hệ thống ống dẫn → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải (D = 800 mm, H = 12 m).

- Công suất thiết kế: 26.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc sợi thủy tinh, giấy lọc, than hoạt tính.

1.2.12. Dòng thải 12: Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 06 (thu gom từ nguồn số 56 đến 58):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → màng lọc sợi thủy tinh/ giấy lọc → hệ thống ống dẫn → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải (D = 1.000 mm, H = 12 m).

- Công suất thiết kế: 39.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc sợi thủy tinh, giấy lọc, than hoạt tính.

1.2.13. Dòng thải 13: Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 07 (thu gom từ nguồn số 59 đến 61):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → màng lọc sợi thủy

ting/ giấy lọc → hệ thống ống dẫn → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải (D = 1.000 mm, H = 12 m).

- Công suất thiết kế: 39.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc sợi thủy tinh, giấy lọc, than hoạt tính.

1.2.14. Dòng thải 14: Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 08 (thu gom từ nguồn số 62 đến 64):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → màng lọc sợi thủy tinh/ giấy lọc → hệ thống ống dẫn → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải (D = 1.000 mm, H = 12 m).

- Công suất thiết kế: 39.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc sợi thủy tinh, giấy lọc, than hoạt tính.

1.2.15. Dòng thải 15: Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 09 (thu gom từ nguồn số 65 đến 66):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → màng lọc sợi thủy tinh/ giấy lọc → hệ thống ống dẫn → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải (D = 800 mm, H = 12 m).

- Công suất thiết kế: 26.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc sợi thủy tinh, giấy lọc, than hoạt tính.

1.2.16. Dòng thải 16: Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 10 (thu gom từ nguồn số 67 đến 69):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → màng lọc sợi thủy tinh/ giấy lọc → hệ thống ống dẫn → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải (D = 1.000 mm, H = 12 m).

- Công suất thiết kế: 39.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc sợi thủy tinh, giấy lọc, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc

hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:
 - + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.
 - + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.
 - + Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.
 - + Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi thải số 03, công suất 24.000 m³/giờ (dòng thải số 03).
- Hệ thống xử lý bụi thải số 05, công suất 24.000 m³/giờ (dòng thải số 05).
- Hệ thống xử lý bụi thải số 06, công suất 8.000 m³/giờ (dòng thải số 06).

Ghi chú: Dòng thải số 1, 2, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 đã được vận hành thử nghiệm theo Văn bản số 1233/BQL-MT ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi thải số 03 (dòng khí thải số 03).	X = 1.227.455 Y = 601.021
2	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi thải số 05 (dòng khí thải số 05).	X = 1.227.500 Y = 601.011
3	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi thải số 06 (dòng khí thải số 06).	X = 1.227.407 Y = 600.807

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này *du*

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.8. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...118.../GPMT-BQL ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn cưa, cắt gỗ thô tại nhà xưởng A.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn định hình (cắt ván bằng máy cắt tự động) tại nhà xưởng A.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn cắt CNC và chà nhám tại nhà xưởng A.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn cưa cắt gỗ định hình tại nhà xưởng A.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại khu vực tổ hợp tại nhà xưởng A.
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn cắt gỗ bao bì tại nhà xưởng C.
- Nguồn số 07: Từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn bắn cát, mài kim loại tại xưởng D.
- Nguồn số 08: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn sản phẩm tại xưởng B.
- Nguồn số 09: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn sản phẩm tại xưởng B.
- Nguồn số 10: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn sản phẩm tại xưởng B.
- Nguồn số 11: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn sản phẩm tại xưởng B.
- Nguồn số 12: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn sản phẩm tại xưởng B.
- Nguồn số 13: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn sản phẩm tại xưởng B.
- Nguồn số 14: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn sản phẩm tại xưởng B.
- Nguồn số 15: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý khí

ON

thải tại công đoạn sơn sản phẩm tại xưởng B.

- Nguồn số 16: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn sản phẩm tại xưởng B.

- Nguồn số 17: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn sản phẩm tại xưởng C.

- Nguồn số 18: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

- Nguồn số 19 đến số 77: Từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại xưởng A (máy cưa CNC (1 máy); máy ép (2 máy); máy ép nóng (2 máy); máy cắt veneer (4 máy); máy chà nhám băng (2 máy); máy chà nhám tròn (1 máy); máy ép thùng (2 máy); máy CNC router (2 máy); máy router đứng (1 máy); máy đục mộng âm (1 máy); máy tubi 1 trục (2 máy); máy tubi 2 trục (1 máy); máy đục mộng âm dương (1 máy); máy đục mộng mang cá (1 máy); máy cưa lọng (1 máy); máy bào cuốn (1 máy); máy bào thắm (2 máy); máy cưa bàn trượt (3 máy); máy bào 4 mặt (1 máy); máy cưa rong (1 máy); máy cắt gỗ (4 máy); máy nhám thùng mới (1 máy); máy nhám thùng (1 máy); máy cưa đu (1 máy); máy chà nhám cạnh EB-S2W3 (1 máy); máy phay lưỡi dưới (MXS5115A (1 máy); máy CNC homag (1 máy); máy may veneer (1 máy); máy ép gỗ (1 máy); máy cưa 2 đầu (1 máy); máy cưa bàn trượt (2 máy); máy cưa nhiều lưỡi (1 máy); máy chà xước (1 máy); máy cắt 2 đầu (1 máy); máy cắt veneer lase (1 máy); máy tiện (1 máy); máy cào (1 máy); máy cào hơi (3 máy); máy cưa đứng (1 máy); máy tubi (1 máy)).

- Nguồn số 78: Từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại nhà xưởng B (máy nén khí lớn 37kW (1 máy)).

- Nguồn số 79: Từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại nhà xưởng C (máy nén khí 22kW (1 máy)).

- Nguồn số 80 đến số 93: Từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại nhà xưởng D (máy bắn cát (1 máy); máy mài tay (10 máy); máy cắt sắt (2 máy)).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1.227.486, Y = 600.945;

- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1.227.437, Y = 600.955;

- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1.227.455, Y = 601.021;

- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1.227.492, Y = 600.945;

- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1.227.500, Y = 601.011;

- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1.227.407, Y = 600.807;

- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1.227.338, Y = 600.815;

- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1.227.477, Y = 600.870;

- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1.227.469, Y = 600.872;

- Nguồn số 10: Tọa độ: X = 1.227.453, Y = 600.875 *ch*

- Nguồn số 11: Tọa độ: X = 1.227.420, Y = 600.882;
- Nguồn số 12: Tọa độ: X = 1.227.420, Y = 600.882;
- Nguồn số 13: Tọa độ: X = 1.227.472, Y = 600.939;
- Nguồn số 14: Tọa độ: X = 1.227.463, Y = 600.941;
- Nguồn số 15: Tọa độ: X = 1.227.451, Y = 600.943;
- Nguồn số 16: Tọa độ: X = 1.227.437, Y = 600.947;
- Nguồn số 17: Tọa độ: X = 1.227.432, Y = 600.870;
- Nguồn số 18: Tọa độ: X = 1.227.377, Y = 600.812;
- Nguồn số 19 đến số 77: Tọa độ: X = 1.227.475, Y = 600.990;
- Nguồn số 78: Tọa độ: Tọa độ: X = 1.227.458, Y = 600.915;
- Nguồn số 79: X = 1.227.440, Y = 600.842;
- Nguồn số 80 đến số 93: Tọa độ: X = 1.227.345, Y = 600.832.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn; ✓

- Đảm bảo độ cân bằng của máy, thiết bị trong quá trình lắp đặt, vận hành;
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;
- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;
- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;
- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;
- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 118/GPMT-BQL ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/ lỏng/ bùn)	Số lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa cứng dính thành phần nguy hại	18 01 03	KS	Rắn	1.507
2	Bao bì kim loại dính thành phần nguy hại	18 01 02	KS	Rắn	4.772
3	Bao bì mềm dính thành phần nguy hại	18 01 01	KS	Rắn	16.074
4	Hộp mực máy in, máy photo	08 02 04	KS	Rắn	12
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (đèn LED)	16 01 13	NH	Rắn	88
6	Giẻ lau, vải mùn, bụi nhùi dính dầu nhớt	18 02 01	KS	Rắn	18.558
7	Vật liệu mài, đá mài (dao cạo) đã qua sử dụng có thành phần nguy hại	07 03 10	KS	Rắn	4.310
8	Dầu nhớt thải	17 02 04	NH	Lỏng	1.050
9	Cặn sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	16 01 09	KS	Rắn/ lỏng	26.440
10	Keo thải	08 03 01	KS	Lỏng	26.952
11	Mùn cưa, gỗ dính hóa chất thải	09 01 01	KS	Rắn	2.390
12	Bông băng, gạc y tế	13 01 01	NH	Rắn	5



13	Dung môi thải	17 08 03	NH	Lỏng	423
14	Bìa carton, nylon dính hóa chất thải	18 02 01	KS	Rắn	18.000
15	Giấy nhám dính keo	18 02 01	KS	Rắn	723
16	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Lỏng	5
17	Cát mài dạng hạt thải có thành phần nguy hại	07 03 08	KS	Rắn	1.117
18	Than hoạt tính	12 01 04	NH	Rắn	148.457
19	Tấm lọc sợi thủy tinh thải	18 02 01	KS	Rắn	6.343
20	Tấm giấy lọc bụi thải	18 02 01	KS	Rắn	5.288
21	Gương, kính vỡ dính hóa chất	18 01 04	KS	Rắn	3.203
22	Nước thải sản xuất	08 01 04	NH	Lỏng	20.000
Tổng cộng		-	-		305.716

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường	Số lượng (kg/năm)
Chất thải rắn công nghiệp phải xử lý		8.361
1	Đinh, ốc vít hư hỏng, mũi khoan, lưỡi cưa... đã qua sử dụng không nhiễm thành phần chất thải nguy hại	352
2	Giấy nhám đã qua sử dụng không nhiễm chất thải nguy hại	3.374
3	Da thành phẩm vụn, vải vụn, chỉ vụn	964
4	Mút xốp vụn	1.318
5	Bùn thải sinh hoạt	2.353
Chất thải rắn công nghiệp thông thường có thể tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất		68.002
1	Gỗ vụn	1.398
2	Dăm bào, mùn cưa	30.000
3	Ván ép thải	32.551
4	Bao bì carton, giấy thải, nylon thải	1.707
5	Dây đai hỏng	288
6	Sắt, thép vụn	685

7	Kiếng, gương vỡ không nhiễm chất thải nguy hại	1.373
Tổng cộng		76.362

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	78.000

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng phuy có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 32,16m², kho lưu chứa được chia làm 02 khu vực chứa keo thải và kho lưu chứa các chất thải còn lại với mỗi bên 16,08m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp đổ tràn, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 32,16m², kho lưu chứa được chia làm 02 khu vực chứa với mỗi bên 16,08m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa chất thải được xây dựng với kết cấu: nền sàn bê tông, tường gạch cao, mái lợp tôn, gờ chống tràn, cửa rào khóa, rãnh thu gom và hố thu gom chất thải lỏng. Trang bị bảng cảnh báo nguy hiểm, bảng hướng dẫn PCCC và các thiết bị PCCC.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng, khu vực nhà ăn.

- Kho lưu chứa: diện tích: 16,08m² *ch*

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa chất thải được xây dựng với kết cấu: nền sàn bê tông, tường gạch cao, mái lợp tôn, gờ chống tràn, cửa rào khóa, rãnh thu gom và hố thu gom chất thải lỏng. Trang bị bảng cảnh báo nguy hiểm, bảng hướng dẫn PCCC và các thiết bị PCCC.

- Hằng ngày nhân viên thu gom rác của nhà máy thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt về khu tập trung rác sinh hoạt của nhà máy.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đem đi xử lý theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 phù hợp với nội dung phòng ngừa sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *M18./GPMT-BQL* ngày *.09..* tháng *12..* năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. 